

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

### I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức (đầy đủ): CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
- Mã chứng khoán: VSN
- Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Điện thoại: 028.35533999 Fax: 028.35533939
- Website: [www.vissan.com.vn](http://www.vissan.com.vn)

### II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính Quý 2 và 06 tháng đầu năm 2023 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Ngọc An*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN  
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM  
MST: 0300105356



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ II VÀ 06 THÁNG**  
**NĂM 2023**

TP. HỒ CHÍ MINH

## MỤC LỤC

---

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2023	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-30

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.433.874.365.148</b>	<b>1.637.383.912.312</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(3)	<b>384.287.841.679</b>	<b>520.774.128.027</b>
1. Tiền	111		52.787.841.679	66.674.128.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		331.500.000.000	454.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>302.300.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4)	302.300.000.000	300.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>248.560.656.348</b>	<b>264.981.007.759</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	160.227.635.845	185.504.631.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.195.014.444	5.281.663.285
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	84.576.499.879	75.633.206.942
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.438.493.820)	(1.438.493.820)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(7)	<b>486.678.191.070</b>	<b>545.208.308.775</b>
1. Hàng tồn kho	141		487.988.086.241	547.296.478.114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.309.895.171)	(2.088.169.339)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.047.676.051</b>	<b>6.420.467.751</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(8a)	10.036.369.762	5.482.475.342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			454.685.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(9a)	2.011.306.289	483.306.763
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>416.299.271.857</b>	<b>444.290.538.041</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>857.275.000</b>	<b>912.675.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	857.275.000	912.675.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>372.246.155.437</b>	<b>387.351.057.351</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	152.625.812.031	163.536.580.795
+ Nguyên giá	222		508.243.767.085	505.623.306.177
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.617.955.054)	(342.086.725.382)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	219.620.343.406	223.814.476.556
+ Nguyên giá	228		300.656.991.661	300.428.991.661
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.036.648.255)	(76.614.515.105)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>21.522.099.744</b>	<b>16.922.752.231</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	21.522.099.744	16.922.752.231
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.673.741.676</b>	<b>39.104.053.459</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(8b)	7.871.456.517	7.485.321.812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(13)	13.802.285.159	31.618.731.647
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.850.173.637.005</b>	<b>2.081.674.450.353</b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

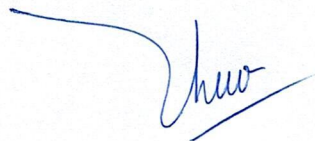
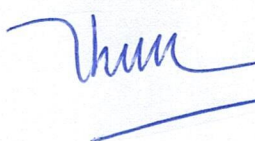
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>605.429.355.951</b>	<b>794.842.028.160</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>572.999.259.128</b>	<b>759.329.639.647</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(14)	200.498.935.653	341.255.198.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.732.791.882	25.141.223.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(9b)	33.771.577.321	17.679.513.749
4. Phải trả người lao động	314		71.454.473.144	91.167.616.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(16)	64.471.051.986	112.552.941.842
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(15)	62.714.614.994	26.754.233.271
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(17)	9.522.990.009	11.592.179.472
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(19)	127.832.824.139	133.186.731.750
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>32.430.096.823</b>	<b>35.512.388.513</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(18)	8.731.807.490	10.527.319.013
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(20)	23.698.289.333	24.985.069.500
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.244.744.281.054</b>	<b>1.286.832.422.193</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(21)	<b>1.244.744.281.054</b>	<b>1.286.832.422.193</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		183.508.303.712	142.272.768.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		252.115.177.342	335.438.853.204
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		189.350.233.359	197.987.070.795
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.764.943.983	137.451.782.409
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.850.173.637.005</b>	<b>2.081.674.450.353</b>

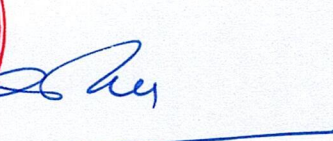
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

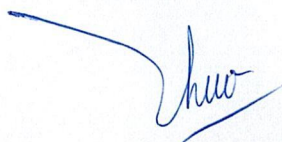
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

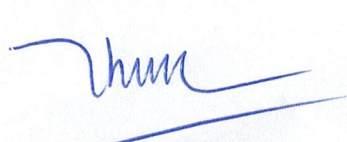
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(26)	814.124.855.942	916.368.540.726	1.712.849.642.383	1.867.289.754.038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(26)	5.046.920.999	4.784.477.788	8.371.246.295	11.559.564.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(26)	809.077.934.943	911.584.062.938	1.704.478.396.088	1.855.730.189.662
4. Giá vốn hàng bán	11	(27)	621.266.256.372	700.170.557.885	1.295.123.908.749	1.408.990.945.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.811.678.571	211.413.505.053	409.354.487.339	446.739.243.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(29)	11.102.294.560	9.010.480.849	23.312.756.329	16.746.519.251
7. Chi phí tài chính	22	(30)	3.505.945.419	6.564.413.319	7.303.979.380	12.661.425.271
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>468.332.878</i>	<i>2.978.273.754</i>	<i>975.612.377</i>	<i>5.252.986.576</i>
8. Chi phí bán hàng	25	(31a)	124.915.441.262	136.502.821.629	269.134.283.997	291.591.819.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(31b)	35.545.957.054	40.049.247.653	78.539.469.903	80.821.335.271
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.946.629.396	37.307.503.301	77.689.510.388	78.411.182.784
11. Thu nhập khác	31	(32)	716.951.028	1.001.132.051	1.936.065.006	5.545.072.186
12. Chi phí khác	32	(33)	55.546.407	23.028.467	59.621.786	68.895.487
13. Lợi nhuận khác	40		661.404.621	978.103.584	1.876.443.220	5.476.176.699
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.608.034.017	38.285.606.885	79.565.953.608	83.887.359.483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34)	(5.930.169.491)	11.357.009.307	(1.015.436.863)	19.416.547.654
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(34)	13.577.197.956	(3.372.714.107)	17.816.446.488	(1.952.931.615)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.961.005.552	30.301.311.685	62.764.943.983	66.423.743.444
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(23)			423	464
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				423	464

NGƯỜI LẬP BIỂU

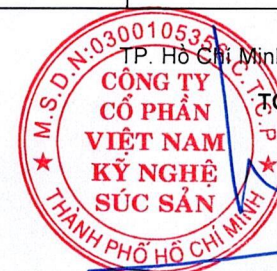


HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

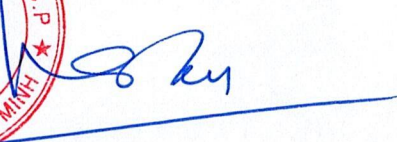


ĐỖ THỊ THU THỦY



TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

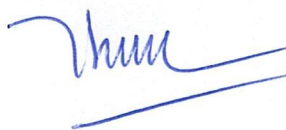
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.775.662.291.373	1.854.008.025.017
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.409.430.507.764)	(1.463.003.367.319)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(257.740.437.280)	(264.831.409.208)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(995.361.671)	(5.316.998.784)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.418.245.332)	(16.233.695.594)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.550.688.923	6.764.824.533
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(252.036.311.409)	(175.843.198.955)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(143.407.883.160)</b>	<b>(64.455.820.310)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.941.501.904)	(3.529.680.701)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		134.400.000	
3. Tiền chi gửi ngân hàng	23		(302.300.000.000)	(205.800.000.000)
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	24		300.000.000.000	70.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		20.873.304.111	15.193.133.913
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>10.766.202.207</b>	<b>(124.136.546.788)</b>
1. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	33		284.000.000	455.370.157.215
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.148.700.986)	(564.107.955.350)
3. Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	36			(1.870.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.864.700.986)</b>	<b>(108.739.668.135)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(136.506.381.939)</b>	<b>(297.332.035.233)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>520.774.128.027</b>	<b>857.898.770.269</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.095.591	118.283.167
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>(3)</b>	<b>384.287.841.679</b>	<b>560.685.018.203</b>

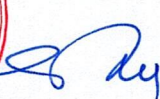
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1 Trụ sở chính và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 3 - Nhà máy thực phẩm Vissan Bắc Ninh (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh thay đổi lần thứ 4 ngày 17/04/2023)
- Chi nhánh 4 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 5 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 7 - Trung tâm kinh doanh cửa hàng (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh thay đổi lần thứ 13 ngày 13/04/2023)

Chi nhánh Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm đã chấm dứt hoạt động tại thời điểm 31/03/2023 theo Nghị quyết 1337/NQHĐQT-VISSAN ngày 27/03/2023 và Chi nhánh Vissan Bình Dương đã chấm dứt hoạt động tại thời điểm 30/06/2023 theo Nghị quyết 2734/NQHĐQT-VISSAN ngày 20/06/2023.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 3.857 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.193 nhân viên).

## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.



Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

## **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

## **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## **2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

## **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

**2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 30 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17** **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

*Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18** **Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a)** **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

**(b)** **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty.

**2.19** **Ghi nhận doanh thu**

**(a)** **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## **2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## **2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.244.072.800	6.460.363.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.516.762.240	60.051.634.051
Tiền đang chuyển	27.006.639	162.130.976
Các khoản tương đương tiền (*)	331.500.000.000	454.100.000.000
	<u><b>384.287.841.679</b></u>	<u><b>520.774.128.027</b></u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng là 4,7%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6,0%/năm).

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	302.300.000.000	302.300.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	<b>302.300.000.000</b>	<b>302.300.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 8,0%/năm đến 9,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm).

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>139.908.846.285</b>	<b>165.194.459.449</b>
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	42.236.166.328	54.771.578.078
Cty CP dịch vụ thương mại tổng hợp Wincommer	19.240.973.076	23.080.581.563
Các khách hàng khác	78.431.706.881	87.342.299.808
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>20.318.789.560</b>	<b>20.310.171.903</b>
(Xem Thuyết minh số 36)		
	<b>160.227.635.845</b>	<b>185.504.631.352</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>84.576.499.879</b>	<b>75.633.206.942</b>
Phải thu nhân viên	2.858.081.509	3.012.132.512
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	6.288.900.000	833.600.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.207.847.568	7.048.848.894
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	62.165.369.120	62.165.369.120
Phải thu khác	4.056.301.682	2.573.256.416
<b>b. Dài hạn</b>	<b>857.275.000</b>	<b>912.675.000</b>
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	857.275.000	912.675.000
	<b>85.433.774.879</b>	<b>76.545.881.942</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	6.378.400.440		9.606.218.864	
Nguyên liệu, vật liệu	149.942.269.121		150.750.586.516	
Công cụ, dụng cụ	76.879.858.337		66.723.926.617	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.144.120.562		4.746.330.730	
Thành phẩm	237.285.095.367	(1.309.895.171)	302.941.271.885	(2.088.169.339)
Hàng hoá	9.420.530.033		11.925.313.988	
Hàng gửi bán	3.937.812.381		602.829.514	
	<b><u>487.988.086.241</u></b>	<b><u>(1.309.895.171)</u></b>	<b><u>547.296.478.114</u></b>	<b><u>(2.088.169.339)</u></b>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	2.088.169.339	581.394.900
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(778.274.168)	1.802.388.136
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập		(295.613.697)
Số dư cuối năm	<b><u>1.309.895.171</u></b>	<b><u>2.088.169.339</u></b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.776.899.785	1.991.558.073
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	5.515.489.047	245.966.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.743.980.930	3.244.950.271
	<b><u>10.036.369.762</u></b>	<b><u>5.482.475.342</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.315.951.461	1.342.349.751
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.356.039.567	1.408.072.479
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.199.465.489	4.734.899.582
	<b><u>7.871.456.517</u></b>	<b><u>7.485.321.812</u></b>



**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phân loại lại	30/06/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>VND</u>
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp				1.498.488.814	1.498.488.814
Thuế thu nhập cá nhân	89.565.233			158.569.212	248.134.445
Thuế xuất nhập khẩu	130.058.500	(130.058.500)			-
Lệ phí môn bài				1.000.000	1.000.000
Các loại thuế khác	263.683.030				263.683.030
	<b><u>483.306.763</u></b>	<b><u>(130.058.500)</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.658.058.026</u></b>	<b><u>2.011.306.289</u></b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng	13.387.606.258	63.072.583.269	48.384.099.646		28.076.089.881
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		7.450.189.430	7.450.189.430		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.935.193.381	(1.015.436.863)	3.418.245.332	(1.498.488.814)	-
Thuế thu nhập cá nhân	493.335.627	1.795.261.943	2.255.424.648	(158.569.212)	191.742.134
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	863.378.483	8.855.198.235	4.214.831.412		5.503.745.306
Thuế đất phi nông nghiệp		5.017.747	5.017.747		-
Thuế nhà thầu		62.659.280	62.659.280		-
Lệ phí môn bài		96.000.000	97.000.000	(1.000.000)	-
Các loại thuế khác		495.526	495.526		-
	<b><u>17.679.513.749</u></b>	<b><u>80.395.420.130</u></b>	<b><u>65.961.414.584</u></b>	<b><u>(1.658.058.026)</u></b>	<b><u>33.771.577.321</u></b>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2023	121.048.353.921	281.604.423.383	69.088.593.027	33.881.935.846	505.623.306.177
Mua trong kỳ		222.866.098	923.486.363	330.873.400	1.477.225.861
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành		670.000.000	1.212.627.273		1.882.627.273
Thanh lý, nhượng bán			(616.786.262)		(616.786.262)
Giảm khác				(122.605.964)	(122.605.964)
30/06/2023	<u>121.048.353.921</u>	<u>282.497.289.481</u>	<u>70.607.920.401</u>	<u>34.090.203.282</u>	<u>508.243.767.085</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2023	52.840.985.789	207.259.138.889	55.341.437.398	26.645.163.306	342.086.725.382
Khấu hao trong kỳ	2.480.197.216	8.139.045.887	1.622.359.096	2.029.019.699	14.270.621.898
Thanh lý, nhượng bán			(616.786.262)		(616.786.262)
Giảm khác				(122.605.964)	(122.605.964)
30/06/2023	<u>55.321.183.005</u>	<u>215.398.184.776</u>	<u>56.347.010.232</u>	<u>28.551.577.041</u>	<u>355.617.955.054</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2023</b>	<b><u>68.207.368.132</u></b>	<b><u>74.345.284.494</u></b>	<b><u>13.747.155.629</u></b>	<b><u>7.236.772.540</u></b>	<b><u>163.536.580.795</u></b>
<b>30/06/2023</b>	<b><u>65.727.170.916</u></b>	<b><u>67.099.104.705</u></b>	<b><u>14.260.910.169</u></b>	<b><u>5.538.626.241</u></b>	<b><u>152.625.812.031</u></b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có giá trị là 204.621 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 199.545 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 39.453 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 41.815 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17, 18).

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2023	286.990.468.923	13.438.522.738	300.428.991.661
Mua trong kỳ		228.000.000	228.000.000
30/06/2023	<u>286.990.468.923</u>	<u>13.666.522.738</u>	<u>300.656.991.661</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
01/01/2023	64.663.276.045	11.951.239.060	76.614.515.105
Khấu hao trong kỳ	3.765.847.002	656.286.148	4.422.133.150
30/06/2023	<u>68.429.123.047</u>	<u>12.607.525.208</u>	<u>81.036.648.255</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>01/01/2023</b>	<u><b>222.327.192.878</b></u>	<u><b>1.487.283.678</b></u>	<u><b>223.814.476.556</b></u>
<b>30/06/2023</b>	<u><b>218.561.345.876</b></u>	<u><b>1.058.997.530</b></u>	<u><b>219.620.343.406</b></u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 9.021 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.204 triệu đồng).

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/06/2023</b> <u>VND</u>	<b>01/01/2023</b> <u>VND</u>
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.480.576.600
Cải tạo, sửa chữa cầu thép Vissan-Nhánh đi vào	6.516.804.866	
Xây dựng cơ bản dở dang khác	524.718.278	2.442.175.631
	<u><b>21.522.099.744</b></u>	<u><b>16.922.752.231</b></u>

**13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	<b>30/06/2023</b> <u>VND</u>	<b>01/01/2023</b> <u>VND</u>
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	23.698.289.333	24.985.069.500
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước	43.367.113.529	127.607.814.495
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	1.946.022.928	5.500.774.231
	<u><b>69.011.425.790</b></u>	<u><b>158.093.658.226</b></u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<u><b>13.802.285.159</b></u>	<u><b>31.618.731.647</b></u>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
a. Phải trả cho các bên thứ ba	193.174.065.538	193.174.065.538	328.380.379.724	328.380.379.724
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	7.324.870.115	7.324.870.115	12.874.819.068	12.874.819.068
	<b>200.498.935.653</b>	<b>200.498.935.653</b>	<b>341.255.198.792</b>	<b>341.255.198.792</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, thuế TNCN	5.304.964.385	2.096.933.606
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)		99.014.694
Chiết khấu thương mại	5.234.180.196	10.864.520.596
Chi phí vận chuyển	1.324.879.779	1.390.726.518
Cổ tức phải trả (thuyết minh số 22)	44.532.435.000	29.900.000
Phải trả khác	6.318.155.634	12.273.137.857
	<b>62.714.614.994</b>	<b>26.754.233.271</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuê mặt bằng	39.148.116.664	96.861.804.017
<i>TT phát triển quỹ đất (*)</i>	38.549.436.129	96.336.872.753
<i>Khác</i>	598.680.535	524.931.264
Hỗ trợ bán hàng	14.456.653.831	13.788.503.982
Chi phí phải trả khác	10.866.281.491	1.902.633.843
	<b>64.471.051.986</b>	<b>112.552.941.842</b>

(\*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 ("Quyết định"), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND TP.HCM") đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV Quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, UBND TP.HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Các bên đang trong quá trình thực hiện kí kết hợp đồng. Ngày 18/4/2023, Công ty đã thực hiện nộp tiền thuê đất giai đoạn từ ngày 11/10/2019 đến 31/12/2022 cho Chi cục thuế Quận Bình Thạnh theo thông báo số 17559/TB-CCTBTH và 17560/TB-CCTBTH ngày 06/12/2022. Hiện tại, Công ty ước tính đơn giá thuê đất phải trả theo Thông báo số 14602/TB-CTTPHCM ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND của UBND TP.HCM ngày 17 tháng 01 năm 2023 Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**17. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	30/06/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.297.401.972		(4.148.700.986)	2.065.311.523	6.214.012.509
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn-CN4	3.294.777.500				3.294.777.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kỳ Hòa				14.200.000	14.200.000
	<b>11.592.179.472</b>	<b>-</b>	<b>(4.148.700.986)</b>	<b>2.079.511.523</b>	<b>9.522.990.009</b>

**18. VAY DÀI HẠN**

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	30/06/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	7.232.541.513		(2.065.311.523)	5.167.229.990
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn-CN4 (ii)	3.294.777.500			3.294.777.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kỳ Hòa (iii)		284.000.000	(14.200.000)	269.800.000
	<b>10.527.319.013</b>	<b>284.000.000</b>	<b>(2.079.511.523)</b>	<b>8.731.807.490</b>

**(i) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0035/1828/C-TL ngày 28 tháng 3 năm 2018, 0015/2028/T-TL/01 ngày 02 tháng 03 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

**(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4**

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

**(iii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Hòa**

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng 01/2023/93357/HĐTD ký ngày 10 tháng 04 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	133.186.731.750	88.427.487.576
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	60.408.857.722	66.664.118.762
Sử dụng quỹ	(65.762.765.333)	(21.904.874.588)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>127.832.824.139</u></b>	<b><u>133.186.731.750</u></b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	24.985.069.500	25.184.635.000
Dự phòng trong kỳ/năm		1.404.356.544
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.286.780.167)	(1.603.922.044)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b><u>23.698.289.333</u></b>	<b><u>24.985.069.500</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2022 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Cổ phiếu quỹ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>120.065.780.609</b>	<b>286.822.215.337</b>	<b>1.216.008.795.946</b>
Lợi nhuận thuần trong năm				137.451.782.409	137.451.782.409
Trích quỹ đầu tư phát triển			22.206.988.380	(22.206.988.380)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2021 (Thuyết minh số 19)				(66.664.118.762)	(66.664.118.762)
Tặng khác				35.962.600	35.962.600
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>142.272.768.989</b>	<b>335.438.853.204</b>	<b>1.286.832.422.193</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ				62.764.943.983	62.764.943.983
Trích quỹ đầu tư phát triển			41.235.534.723	(41.235.534.723)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2022 (Thuyết minh số 19)				(60.408.857.722)	(60.408.857.722)
Chia cổ tức năm 202				(44.502.535.000)	(44.502.535.000)
Tặng khác				58.307.600	58.307.600
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>(22.200.000)</b>	<b>183.508.303.712</b>	<b>252.115.177.342</b>	<b>1.244.744.281.054</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2022 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 41.235.534.723 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 59.648.114.972 đồng;
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 760.742.750 đồng; và
- Chia cổ tức năm 2022 (5,5% mệnh giá): 44.502.535.000 đồng.

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b><u>80.913.700</u></b>	<b><u>80.913.700</u></b>

**(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b><u>80.913.700</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>80.913.700</u></b>	<b><u>100</u></b>

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>80.913.700</u>	<u>809.120.800.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**22. CỔ TỨC**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	29.900.000	32.420.000
Cổ tức phải trả trong năm (thuyết minh 21)	44.502.535.000	
Cổ tức đã chi trả bằng tiền		(2.520.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<b><u>44.532.435.000</u></b>	<b><u>29.900.000</u></b>



**23. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	62.764.943.983	66.423.743.444
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(28.503.008.837)	(28.911.507.781)
	<u>34.261.935.146</u>	<u>37.512.235.663</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>423</u>	<u>464</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ước tính với tỷ lệ 2 tháng lương bình quân thực hiện 6 tháng năm 2023 của người lao động nhân với tỷ lệ lợi nhuận thực hiện so kế hoạch và 1 tháng lương bình quân thực hiện 6 tháng năm 2023 của người quản lý. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện 06 tháng năm 2022 của người lao động, người quản lý.

**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính 30 tháng 6 năm 2023. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

**Nợ khó đòi đã xử lý**

VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

574.374.034

**b) Ngoại tệ các loại**

Đô la Mỹ (USD)

**30/06/2023**

**01/01/2023**

73.195,07

159.120,82

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu thuần</b>				
Thực phẩm	786.103.912.768	884.136.605.220	1.655.649.341.406	1.800.725.510.203
Hàng công nghệ phẩm, khác	22.974.022.175	27.447.457.718	48.829.054.682	55.004.679.459
	<b>809.077.934.943</b>	<b>911.584.062.938</b>	<b>1.704.478.396.088</b>	<b>1.855.730.189.662</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>				
Thực phẩm	601.969.769.120	679.601.863.951	1.257.603.456.473	1.364.225.569.120
Hàng công nghệ phẩm, khác	19.296.487.252	20.568.693.934	37.520.452.276	44.765.376.817
	<b>621.266.256.372</b>	<b>700.170.557.885</b>	<b>1.295.123.908.749</b>	<b>1.408.990.945.937</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>				
Thực phẩm	184.134.143.648	204.534.741.269	398.045.884.933	436.499.941.083
Hàng công nghệ phẩm, khác	3.677.534.923	6.878.763.784	11.308.602.406	10.239.302.642
	<b>187.811.678.571</b>	<b>211.413.505.053</b>	<b>409.354.487.339</b>	<b>446.739.243.725</b>

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	813.899.140.041	915.427.164.214	1.712.176.265.730	1.865.520.463.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	225.715.901	941.376.512	673.376.653	1.769.290.844
	<b>814.124.855.942</b>	<b>916.368.540.726</b>	<b>1.712.849.642.383</b>	<b>1.867.289.754.038</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
Chiết khấu thương mại	4.816.969.852	4.749.497.015	7.582.605.002	11.223.065.747
Hàng bán bị trả lại	229.951.147	34.980.773	788.641.293	336.498.629
	<b>5.046.920.999</b>	<b>4.784.477.788</b>	<b>8.371.246.295</b>	<b>11.559.564.376</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>809.077.934.943</b>	<b>911.584.062.938</b>	<b>1.704.478.396.088</b>	<b>1.855.730.189.662</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	621.102.358.652	699.874.836.545	1.294.810.257.854	1.408.439.007.379
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	163.897.720	295.721.340	313.650.895	551.938.558
	<b>621.266.256.372</b>	<b>700.170.557.885</b>	<b>1.295.123.908.749</b>	<b>1.408.990.945.937</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.020.327.172.240	1.023.401.002.063
Chi phí nhân công	238.474.028.619	272.334.958.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.692.755.048	20.396.560.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.651.383.468	119.784.531.447
Chi phí khác bằng tiền	133.128.008.507	138.351.766.007
	<b>1.524.273.347.882</b>	<b>1.574.268.818.561</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.991.252.583	8.929.173.357	23.035.325.597	16.536.174.068
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	100.812.822	81.307.492	240.801.250	153.151.014
Chiết khấu thanh toán	10.229.155		36.629.482	57.194.169
	<b>11.102.294.560</b>	<b>9.010.480.849</b>	<b>23.312.756.329</b>	<b>16.746.519.251</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	468.332.878	2.978.273.754	975.612.377	5.252.986.576
Chiết khấu thanh toán	2.659.200.656	3.134.897.682	5.638.963.282	6.514.785.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	378.411.885	451.241.883	689.403.721	893.653.151
	<b>3.505.945.419</b>	<b>6.564.413.319</b>	<b>7.303.979.380</b>	<b>12.661.425.271</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân viên bán hàng	46.901.651.514	57.687.232.142	109.076.770.985	120.786.227.520
Chi phí vật liệu, bao bì	11.107.314.803	14.442.551.557	23.521.177.630	24.529.366.292
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.713.409.845	1.537.044.915	3.631.763.719	3.475.978.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.190.104.129	1.377.344.763	2.417.091.393	2.700.675.615
Chi phí vận chuyển	14.000.539.567	17.001.350.192	29.243.448.670	34.153.056.871
Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	7.482.562.540	7.961.690.067	15.289.999.776	15.171.290.166
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	20.840.674.430	20.073.287.210	43.080.951.212	45.070.100.519
Chi phí khác	21.679.184.434	16.422.320.783	42.873.080.612	45.705.124.105
	<b>124.915.441.262</b>	<b>136.502.821.629</b>	<b>269.134.283.997</b>	<b>291.591.819.650</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân viên quản lý	11.900.749.111	17.984.106.577	31.532.060.756	36.764.601.881
Chi phí vật liệu quản lý	827.148.549	930.669.031	1.713.174.156	1.733.490.328
Chi phí đồ dùng văn phòng	693.478.383	826.428.385	1.449.843.622	1.605.437.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.931.537.786	3.037.596.678	5.854.268.973	6.139.801.500
Thuế, phí và lệ phí	2.573.202.467	1.735.282.360	5.155.828.589	3.602.222.561
Chi phí thuê mặt bằng	7.655.688.651	7.482.306.243	15.607.816.812	14.964.612.486
Chi phí khác	8.964.152.107	8.052.858.379	17.226.476.995	16.011.169.163
	<b>35.545.957.054</b>	<b>40.049.247.653</b>	<b>78.539.469.903</b>	<b>80.821.335.271</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Tiền đền bù từ bảo hiểm				3.107.032.116
Thanh lý tài sản cố định	134.400.000		134.400.000	
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	106.820.182	133.293.732	203.958.855	324.299.380
Thu nhập khác	475.730.846	867.838.319	1.597.706.151	2.113.740.690
	<b>716.951.028</b>	<b>1.001.132.051</b>	<b>1.936.065.006</b>	<b>5.545.072.186</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	55.546.407	23.028.467	59.621.786	68.895.487
	<b>55.546.407</b>	<b>23.028.467</b>	<b>59.621.786</b>	<b>68.895.487</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79.565.953.608	83.887.359.483
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%</i>	79.565.953.608	83.887.359.483
Thuế tính:	15.913.190.721	16.777.471.897
<i>Thuế tính thuế suất 20%</i>	15.913.190.721	16.777.471.897
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	779.759.050	686.144.142
<i>-Chi phí không được khấu trừ thuế thuế suất 20%</i>	779.759.050	686.144.142
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước	108.059.854	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)</b>	<b><u>16.801.009.625</u></b>	<b><u>17.463.616.039</u></b>
<i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
<i>Thuế TNDN - hiện hành</i>	<i>(1.015.436.863)</i>	<i>19.416.547.654</i>
<i>Thuế TNDN - hoãn lại</i>	<i>17.816.446.488</i>	<i>(1.952.931.615)</i>
	<b><u>16.801.009.625</u></b>	<b><u>17.463.616.039</u></b>

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**35. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**a. Cam kết thuê hoạt động**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	43.790.646.652	40.351.593.909

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>30/06/2023</b>	<b>30/06/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	26.419.028.722	24.782.525.496
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.985.586.513	16.795.900.281
Sau năm năm	5.523.287.847	6.448.958.672
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b><u>44.927.903.082</u></b>	<b><u>48.027.384.449</u></b>

**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	<b>30/06/2023</b>	<b>30/06/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.554.008.335.678	1.553.493.245.700
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	19.043.387.585	18.758.387.585
	<b><u>1.573.051.723.263</u></b>	<b><u>1.572.251.633.285</u></b>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV  
 Trung tâm Dịch vụ Satra  
 Trung tâm Điều hành Cửa hàng thực phẩm tiện lợi Satra  
 Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng  
 Siêu thị Sài Gòn  
 Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ  
 Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi  
 Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền  
 Thương xá TAX  
 Trung tâm Phân phối Satra  
 Kho lạnh Satra  
 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidex)  
 Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh  
 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ  
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn  
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	100.080.461	150.682.656
- Trung tâm điều hành Satrafoods	45.270.128.966	54.103.304.767
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	6.846.930.936	5.230.421.672
- Siêu thị Satra Sài Gòn	1.647.388.442	1.923.359.529
- Thương Xá Tax	16.531.709	54.840.167
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	1.238.043.852	1.271.082.332
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	149.387.600	137.247.136
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	1.264.152.001	1.502.404.690
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC)	54.932.960	184.054.849
	<b><u>56.587.576.927</u></b>	<b><u>64.557.397.798</u></b>
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	20.654.498.562	
- Trung tâm Dịch vụ Satra	94.779.248	
- Trung tâm điều hành Satrafoods	384.389.858	265.479.184
- Kho lạnh Satra	7.797.890.195	8.539.301.016
- Trung tâm Phân phối Satra	853.789.260	423.156.409
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	35.963.908	26.609.126
- Siêu thị Satra Sài Gòn	73.650.403	36.360.907
- Thương Xá Tax	384.334	389.826
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	33.193.916	159.455.262
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	78.199.276	64.683.505
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	24.464.546	11.637.104
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3		
	<b><u>30.031.203.506</u></b>	<b><u>9.527.072.339</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Ban Kiểm soát:**

		Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
		VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch	402.000.000	402.000.000
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó chủ tịch	60.000.000	23.460.000
Ông Phạm Trung Lâm	Phó chủ tịch		36.540.000
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Trương Hồng Phong	Thành viên	60.000.000	23.460.000
Ông Trương Vĩnh Tùng	Thành viên		36.540.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc	390.000.000	390.000.000
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	360.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc	360.000.000	360.000.000
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc	360.000.000	360.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	360.000.000	360.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>456.000.000</b>	<b>456.000.000</b>
<b>Kế Toán trưởng</b>		<b>330.000.000</b>	<b>330.000.000</b>

**Số dư với bên liên quan:**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	27.942.631	
- Trung tâm điều hành Satrafoods	19.411.433.380	18.386.105.191
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	299.850.040	897.078.030
- Siêu thị Satra Sài Gòn	135.202.996	377.212.605
- Thương Xá Tax		1.526.672
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	218.204.767	218.199.725
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	11.987.910	32.521.567
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	214.167.836	397.528.113
	<b>20.318.789.560</b>	<b>20.310.171.903</b>

**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)**

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	62.165.369.120	62.165.369.120
--	----------------	----------------



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2023 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	4.256.873.643	
- Trung tâm Dịch vụ Satra	39.079.870	
- Kho lạnh Satra	2.820.666.407	12.780.695.941
- Trung tâm điều hành hành Satrafoods		41.250.000
- Trung tâm phân phối Satra	161.765.087	31.000.000
- Siêu thị Satra Sài Gòn	29.812.798	15.679.300
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	10.626.206	
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	6.046.104	6.193.827
	<b>7.324.870.115</b>	<b>12.874.819.068</b>

**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)**

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV

99.014.694

**Huỳnh Thị Phương Thảo**  
Người lập biểu

**Đỗ Thị Thu Thủy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Ngọc An**  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2023